

THI PHÁP THƠ ĐƯỜNG

QUÁCH TẤN

Bức Thư thứ Ba

Thi luật xuất phát từ đời Nhà Đường bên Trung Quốc cho nên gọi là Đường Luật.

Đường Luật không phải do một cá nhân hay một nhóm thi nhân cao hứng đặt ra theo sở kiến, sở thích của mình, mà chính là sự đúc kết những kinh nghiệm kỹ thuật lâu đời đã thành công, và diễn chế những thành công ấy làm khuôn phép chung cho làng thơ.

Thật như vậy: Từ đời Xuân Thu đến đời Nhà Đường, trên 1.000 năm, thơ Trung Quốc lần lần biến chuyển từ giản dị đến phức tạp, từ tự do đến câu thúc. Thơ trong Bộ Kinh Thi do Khổng Phu Tử san định thời Xuân Thu (722-479) trước Kỷ Nguyên Thiên Chúa, số câu trong mỗi thiên, số chữ trong mỗi câu, đều không nhất định, cách hạ vần cũng tùy nghi. Đến đời Tấn (265-420), thơ mới bắt đầu khép vào khuôn là mỗi câu 5 chữ, nhưng số câu thì dài ngắn tùy hứng tùy thích của thi nhân. Sang đời Lục Triều (420-621), thi nhân lại tìm thêm một khuôn nữa là mỗi câu 7 chữ. Thời ấy văn học lại xu hướng thể biến ngẫu. Thảm Ước lại xướng thiết tứ thanh, bát thể (bát bệnh) đem áp dụng vào thơ ngũ ngôn. Từ ấy, thi nhân phải theo những quy tắc về âm thanh về đối ngẫu, nhưng quy tắc không mấy chặt chẽ, ngòi bút vẫn tung hoành được tự do. Thi sĩ đời Đường (618-907) phát huy phép đối ngẫu và thuyết thanh bệnh của Thảm Ước. Âm vận và cách luật được giảng cầu tinh tường: Thi Luật được sáng chế và được phần đông thi nhân hoan nghênh. Người có công lớn trong việc chỉnh đốn Thi Luật là Tống Chi vấn và Thảm Thuyên Kỳ thời Sơ Đường. Rồi từ đời Đường đến đời Thanh (1616- 1911), trên 1.000 năm, thể thơ Đường Luật rất được phần đông thi nhân ưa chuộng.

Nước Việt Nam chúng ta có thơ từ nghìn xưa. Và thể thơ thông dụng nhất là thể Lục Bát và Thể Vè 3, 4 và 5 chữ giản dị và tự do. Mãi đến đời Nhà Trần (1225-1400), Hàn Thuyên mới dùng thể Đường Luật để làm thơ Nôm. Thi nhân đương thời nhiệt liệt hưởng ứng và từ đời Trần, sang đời Lê đến đời Nguyễn, thể Đường Luật được thịnh hành trong làng thơ Quốc Âm, cũng như trong làng thơ chữ Hán và trong trường khoa cử. Thơ Quốc Âm, cũng như trong làng thơ chữ Hán và trong trường khoa cử. Thơ Quốc Âm làm theo thể Đường Luật, cổ nhân gọi là thơ Hàn Luật.

Và để phân biệt với thơ có trước đời Đường, thơ Cổ Thể, người ta gọi thơ làm theo thể Đường Luật là thơ Cận Thể.

Quy tắc thơ Cận Thể rất tinh mật. Muốn sử dụng thể Đường Luật được hữu hiệu, tưởng chúng ta nên biết rõ mọi chi tiết, ít nhất là phải rành những điểm cốt yếu, về chương pháp, về cú pháp, về hài ngẫu, thanh điệu...

Chương pháp là phép tắc trong toàn bài.

Như trên đã nói, phép tắc thơ Cận Thể, tức thơ Đường Luật, rất chặt chẽ. Mỗi thiên có định số câu, mỗi câu có định số chữ, mỗi chữ có định tiếng bằng Trắc, và câu nào đối với câu nào, câu nào niêm với câu nào v.v...người làm thơ phải tuân thủ nghiêm chỉnh.

Luật thi lấy tám câu làm chính. Mỗi câu gồm có hoặc 5 chữ hoặc 7 chữ. Thơ 7 chữ 8 câu gọi là Thất Ngôn Bát Cú, hay là Thất Ngôn Luật Thi, gọi tắt là Thất Luật. Thơ 5 chữ 8 câu gọi là Ngũ Ngôn Bát Cú, hay Ngũ Ngôn Luật Thi, gọi tắt là Ngũ Luật.

Khi Luật thơ mới ra đời, các câu thơ trong bài không có tên. Đường nhân chỉ gọi là câu NHẤT NHỊ, câu TAM TỨ, câu NGŨ LỤC, câu THẤT BÁT mà thôi. Đến đời Tống (960 -1297), Nghiêm Vũ mới đặt tên: Câu Nhất Nhị gọi là Khởi Liên hay Phát

Cú (cũng gọi là Phát Đoan), câu Tam Tứ gọi là Hạm Liên, câu Ngũ Lục gọi là Cảnh Liên, câu Thất bát gọi là Lạc Cú hay Kiệt Cú. Qua đời Nguyên (1234-1368), Dương Tải đổi tên câu nhất nhị gọi là Phá Đề và chia bài thơ làm 4 phần là Khởi (hay Khai), Thừa, Chuyển, Hiệp và dạy: "Khởi như mở cửa thấy núi, đột ngột tranh vanh, hoặc như mây nhàn từ trong hố bay ra, nhẹ nhàng thông thả. Thừa như con rắn cỏ, sợi dây chuyền, chẳng đứt chẳng rời. Chuyển như sóng lớn muôn khoảnh, tất có nguồn cao đổ xuống. Hiệp như gió quanh khí tụ, ngậm chứa sâu thẳm. (Khởi như khai môn kiến sơn, đột ngột tranh vanh, hoặc như nhàn vân suất hát, khinh vật tự tại, Thừa xứ như thảo xà trác tuyến, bất tức bất ly. Chuyển xứ như hồng ba vạn khoảnh, tất hữu cao nguyên. Hiệp xứ như phong hồi khí tụ, huyền vịnh hàm súc). Vương Ngự Dương thời Thanh (1634-1711) nói rõ thêm rằng: Khởi, Thừa, Chuyển, Hiệp là phép chung trong việc làm văn. Trong một câu có khởi thừa chuyển hiệp của câu, trong một thủ có khởi thừa chuyển hiệp của thủ, trong 10 thủ có khởi thừa chuyển hiệp của 10 thủ, chớ không thể ấn định câu thứ mấy, đối thứ mấy là khởi thừa là chuyển là hiệp. Tức là Vương Ngự Dương không muốn người làm thơ phải ép mình trong sự phân chia cứng nhắc. Nhưng một khi luật được đem vào trường thi để làm khuôn thước chọn nhân tài, thì khuôn khổ bài thơ luật lại chặt chẽ thêm một bậc nữa. Tên của các câu thơ trong bài đều được thay đổi. Câu Thứ nhất gọi là Phá Đề, câu nhì gọi là Thừa Đề, cặp tam tứ gọi là Thích Thực hay Trạng, cặp ngũ lục gọi là Dẫn Luận hay Bồi Thấm, câu bảy gọi Thúc Kiệt hay Chuyển, câu tám gọi là Hoàn Kiệt hay Kết.

Những câu 1- (Đề) và 7-8 (Kết) không phải đối nhau. Chỉ có cặp 3-4 (Trạng) và cặp 5-6 (Luận) là phải đối nhau, cặp nào đối với cặp nấy, và phải niêm với nhau: Câu 1 với câu 8, câu 2 với câu 3, câu 4 với câu 5, câu 6 với câu 7. **Đó là luật nhất định.**

Nhưng từ khởi thủy, thi nhân mới định vị cho các câu trong bài chớ chưa phân nhiệm cho từng câu. Nguồn thơ theo nguồn hứng mà đi, không cần phải sắp xếp ý nào trước ý nào sau, miễn sao cho nhất khí quán hạ, cho thủ vĩ tương ứng, miễn sao mạch lạc được liên tiếp, ý tứ đừng trùng điệp...là hay. Khi đã dùng vào trường thi, thì nhiệm vụ của Đề, Trạng, Luận, Kết đều được ấn định rõ ràng. Quy tắc phải được sĩ tử tuân thủ triệt để. Đó là luật thơ cử nghiệp.

Về vấn đề này cũng như các vấn đề về luật bằng và Trắc trong câu, phép đối ngẫu...tôi sẽ nói rõ trong khi bàn về Cú pháp.

Tôi xin nói tiếp về Chương.

Chương dùng ở đây là bài thơ, chớ không phải một bộ phận trong bài văn, lớn hơn tiết. Nói một chương tức là một thủ, và thủ cũng thường gọi là Thiên. Nhưng Thiên trong thơ Liên Hoàn, lại dùng để gọi cả nhóm hoặc 10 thủ, hoặc nhiều hơn hoặc ít hơn. Còn chỉ để chỉ từng bài một thì dùng tiếng Chương hay Thủ. Cùng một đề mục mà phải dùng nhiều bài nối nhau để diễn đạt cho hết ý, mà không theo lối liên hoàn (nối nhau bằng ý chớ không bằng lời) thì cả nhóm cũng gọi là Thiên, từng bài một thì gọi là Chương, là Thủ, như trong thơ liên hoàn. Song đó là danh xưng chớ không phải là quy tắc.

Để làm mẫu về chương pháp, xin dẫn một trong những bài thơ được truyền tụng, bài GỖI PHAN SÀO NAM của Trần Kế Xương:

Mấy năm vượt bể lại trèo non
Em hỏi thăm qua bác hãy còn
Mái tóc Giáp Thìn đà nhuộm tuyết
Điểm đầu Canh Tý chừa phai son
Vá trời gặp hội mây năm về
Lấp bể ra công đá một hòn
Có phải như ai mà chẳng chết

Dang tay chống vững cột càn khôn

Bài thơ nhất khí quán hạ. Nêm luật chặt chẽ sít sao.

Nhưng đúng pháp thơ cử nghiệp, nghĩa là trạng, luận thật phân minh, thì bài VINH TRÂU GIÀ của Đặng Đức Siêu sau đây có thể dùng làm kiểu mẫu:

Một nắm xương khô một nắm da

Bao nhiêu cái ách cổ từng qua

Đuôi cùn biếng vầy Điền Đan hỏa

Tai nặng buồn nghe Ninh Thích ca

Nương bóng rùng đào nơi lều lão

Nhìn gương cung quế thờ phì phà

Bôi chuông nhớ thuở thân gần lụy

Ờn đội Tề vương mạng được tha.

Mới học làm thơ, các bạn nên học tập lối làm thơ cử trước. Tôi sẽ nói kỹ hơn sau khi đã lược giảng xong những điều thiết yếu. Và trong bước đầu của bạn, tôi chú trọng đến thơ Thất Luật. Bởi kinh nghiệm bản thân cho thấy rằng một khi chân đã vững vàng trên đường thơ cử nghiệp rồi thì bước sang thơ tài tử rất dễ dàng, và hễ thơ bảy chữ đã thạo rồi thì thơ năm chữ không còn thấy bỡ ngỡ.

Và thơ Ngũ Ngôn cũng như thơ Thất Ngôn, đều lấy 8 câu làm luật. Nhưng phần đông thi nhân vẫn coi thơ Tứ Tuyệt là luật thi, bởi Tuyệt Cú là cắt luật thơ ra làm đôi mà lấy nửa. Phạm trong một bài tuyệt cú mà hai câu sau đối nhau, đó là cắt lấy 4 câu trước (cổ nhân gọi là tiền giải) của bài thơ luật, nếu hai câu trước đối nhau là cắt lấy phần hậu giải, bốn câu đều đối nhau là cắt lấy 4 câu giữa, còn toàn bài không có đối, là cắt lấy hai câu đầu và hai câu sau của bài thơ luật mà hợp lại. Số câu tuy có khác nhưng cách bố trí vẫn không khác nhau, cũng khởi, thừa, chuyển, hiệp, một bên từng cặp, một bên từng câu, mạch văn vẫn tiếp, khí vẫn vẫn nổi, không dứt không ngừng. Và tuy có 4 câu nhưng ý tứ phải sung mãn như 8 câu thì mới xứng danh là Tuyệt Cú, là Tứ Tuyệt. Bởi Tuyệt vừa có nghĩa là Tiệt (cắt) vừa có nghĩa là tuyệt diệu.

Xin cử mỗi loại một tuyệt để làm mẫu:

Hai câu đối nhau như bài DỆT CỬI của Lê Thánh Tông.

Thấy dân rét mướt nghĩ mà thương

Vậy phải lên ngôi gỡ mối giường

Tay ngọc đẩy đưa thoi nhật nguyệt

Gót vàng dặm đạp máy âm dương

Hai câu đối nhau như bài SONG CHIẾU của TX :

Ngày trôi chậm chậm sông đưa lá

Thoi liệng xa xa én dệt mù

Mở rộng song thơ chờ ánh nguyệt

Nửa lòng xuân sắc nửa lòng thu

Bốn câu đều đối như bài TỨC CẢNH của Nguyễn Tư Giản làm lúc đi sứ sang

Trung Hoa thời Tự Đức:

Gió đưa dương liễu cành cành nguyệt

Khói tỏa ngô đồng khóm khóm sương

Thuyền mọn năm canh người Bích Hán

Địch đài một tiếng khách tâm dương

Bốn câu đều không có đối như bài MỜI TRÂU của Hồ Xuân Hương:

Quả cau nho nhỏ miếng trầu ôi

Này của Xuân Hương mới quệt rồi

Có phải duyên nhau thì thăm lại

Đường xanh như lá bạc như vôi.

Chỉ có 4 câu mà ý tứ phải đầy đủ, phải trọn vẹn thì bài thơ mới thật hoàn hảo. Bằng còn có thể thêm thắt, thì đó là một bài bát cú mới làm nửa chừng, Ví dụ bài DỆT CỬI của Lê Thánh Tông, đọc lên chúng ta cảm thấy thiếu thiếu như xem chưa hết lớp tuồng mà đã bị hạ màn. Do đó đời sau, nhiều người đã thêm những câu sau thành một bài bát cú, như Tôn Thọ Tường là một:

Thấy dân rét mướt chạnh mà thương
Phải bước lên khung sửa mỗi giường
Tay ngọc lệ đưa thoi nhật nguyệt
Gót son làn đạp máy âm dương
Xuân riêng hoa liễu canh dàn cuốn
Ý hiệp rồng mây chỉ vấn vương
Dâng gấm sân châu mong có thưở
Sánh bường Tô Huệ bức văn chương.

Sửa đổi một vài chữ rồi thêm vào bốn câu thành một bài bát cú lời đẹp ý giàu, lại nói lên được chút tâm sự thầm kín.

Những bài Tứ Tuyệt có đối thường bị nối đuôi hoặc nối đầu, để ngảm bảo rằng chưa phải thơ Tuyệt Cú. Nhưng nếu ý tứ trong bài không được phong phú, thì loại không có đối cũng dễ biến thành thơ bát cú. Ví dụ bài VẤN NGUYỆT sau đây, tương truyền là của Hồ Xuân Hương:

Hỏi chị Hằng Nga đã mấy con
Cớ sao khi khuyết lại khi tròn
Ba mươi mồng một đi đâu vắng
Hay có tình riêng với nước non

Cụ Tú Nguyễn Khuê đã biến thành một bài bát cú rất được thưởng thức:

Dì Nguyệt mình ơi ! Tớ hỏi đơn.
Cớ sao khi khuyết lại khi tròn
Hỏi con ngọc thỏ chừng bao tuổi
Hỏi chị Hằng Nga đã mấy con
Đêm vắng cớ chi soi gác tía
Ngày xanh lại thẹn với vàng son
Ba mươi mồng một đi đâu vắng
Hay có tình riêng với nước non.

Bài VẤN NGUYỆT của cụ Tú cũng như bài DỆT CỬI của ông Tôn, tuy là thơ chấp nối, song theo đúng khuôn phép. Ý tứ trong toàn bài luôn luôn đi sát đầu đề. Những câu Đề, Trạng, Luận, Kết, câu nào cương vị nấy, nhiệm vụ nấy, không chút sai lệch. Mạch thơ khí thơ, như nước suối cao, gió đồng rộng, không bị gián đoạn hay ngưng trệ. Nếu đi thi thì quan trường dù khắt khe đến đâu cũng không thể đánh hỏng.

Hai bài đó, nếu các bạn xem xét kỹ, sẽ giúp các bạn nắm vững thêm về Chương Pháp.

Con đường đưa đến diệu xứ của Thơ còn xa lắm.

Nhưng trong BĂNG HỮU KIM KÝ của Nguyễn Đôn Phục có câu:

Đất đã đắp cho nên núi, chín chày phải gắng công lao,
Đường dù đi đi dốc đến nơi, nghìn dặm chi nài khó nhọc.

Mong các bạn đừng chán nản